

KẾ HOẠCH

Thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là Nghị quyết số 57-NQ/TW); Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (sau đây gọi là Nghị quyết số 71/NQ-CP); Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (sau đây gọi là Nghị quyết số 193/2025/QH15); Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thái Nguyên về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (sau đây gọi là Kế hoạch số 15-KH/TU); sau khi xem xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 93/TTr-SKHHCN ngày 28/10/2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Quán triệt, chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, thống nhất các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Nghị quyết số 193/2025/QH15; Kế hoạch hành động số 15-KH/TU đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả, góp phần thúc đẩy hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh mẽ và trở thành một trong những động lực tăng trưởng chính của tỉnh Thái Nguyên.

2. Xác định cụ thể các lĩnh vực ưu tiên tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với thế mạnh của tỉnh theo định hướng chỉ đạo của Trung ương và Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra phải gắn với thời hạn thực hiện (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn); phân công rõ đơn vị đầu mối chủ trì, đơn vị phối hợp thực hiện cụ thể; xác định rõ vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất

là Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương trong công tác chỉ đạo, triển khai các nhiệm vụ đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3. Phân bổ nguồn lực (nhân lực, tài chính, vật lực) phù hợp với từng nhiệm vụ, từng giai đoạn phát triển. Kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu trước mắt và mục tiêu lâu dài; vừa giải quyết các vấn đề, yêu cầu cấp bách, song song với việc xác định các nhiệm vụ có tầm nhìn chiến lược dài hạn để thúc đẩy, triển khai các đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

4. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp, tổ chức; giữa khu vực công và khu vực tư đảm bảo không trùng lặp, chồng chéo. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện đảm bảo kịp thời, công khai, minh bạch, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đi kèm với trách nhiệm giải trình; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả triển khai thực hiện theo quy định.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU theo hướng: (1) Nâng cao năng lực nội sinh, sức cạnh tranh của kinh tế địa phương thông qua đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng trong các ngành, lĩnh vực chủ lực của tỉnh; nâng cao tỷ trọng đóng góp của chỉ số TFP trong tăng trưởng GRDP của tỉnh Thái Nguyên; (2) Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu - phát triển, kết nối chặt chẽ cơ sở nghiên cứu với cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; khơi dậy tinh thần sáng tạo và thu hút nguồn lực chất lượng cao từ trong và ngoài nước đến Thái Nguyên; (3) Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số hiện đại, minh bạch, hiệu quả, đưa hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của tổ chức, cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường số, dựa trên dữ liệu, đảm bảo kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong toàn hệ thống chính trị; hoàn thành tích hợp, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu của tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số; cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, tiện ích số thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tạo đột phá trong cải cách hành chính, quản trị công và phát triển bền vững; (4) Tái cấu trúc, xây dựng hạ tầng số thống nhất, ổn định, linh hoạt, ưu tiên áp dụng công nghệ điện toán đám mây, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, phấn đấu tỉnh Thái Nguyên thuộc vào nhóm dẫn đầu trong cả nước về an toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (5) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy tiềm lực sáng tạo của mọi tầng lớp xã hội, thúc đẩy liên kết vùng,

hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ, đóng góp tích cực vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2. Mục tiêu cụ thể

Xác định các mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn, đảm bảo cụ thể hoá và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra trong Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 71/NQ-CP, Nghị quyết số 193/2025/QH15, Kế hoạch hành động số 15-KH/TU và Kế hoạch của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch hành động số 15-KH/TU (có danh mục chỉ tiêu cụ thể tại Phụ lục I kèm theo).

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Trên cơ sở các mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn, để đảm bảo duy trì những chỉ tiêu đã đạt và vượt, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các chỉ tiêu chưa đạt, phấn đấu đạt, cần đặc biệt quan tâm đến tăng cường nguồn lực, đảm bảo bố trí kinh phí cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ để các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được công nhận là doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; thúc đẩy nghiên cứu để hình thành các tổ chức khoa học, công nghệ công lập thuộc tỉnh phù hợp với điều kiện thực tiễn. Tập trung các nhiệm vụ giải pháp sau:

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

1.1. Lãnh đạo, chỉ đạo việc: (1) Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ phù hợp đối với cán bộ chuyên trách tham mưu triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; (2) Bố trí cán bộ, công chức, viên chức có trình độ, năng lực về khoa học, công nghệ, kỹ thuật đảm bảo thực thi nhiệm vụ ở các cấp; (3) ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch hành động số 15-KH/TU, trong đó phân công rõ trách nhiệm cụ thể của các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan để tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ.

1.2. Lồng ghép đầy đủ, hiệu quả các nội dung của Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/QH15; Nghị quyết số 71/NQ-CP và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, chương trình mục tiêu và các đề án trọng điểm của tỉnh, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong quá trình triển khai thực hiện.

1.3. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ liên ngành, liên cấp; tăng cường sự vào cuộc đồng bộ, hiệu quả của các sở, ban, ngành, địa phương; giao nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể gắn với lộ trình triển khai rõ ràng, bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện.

2. Nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị, thông tin, truyền thông

2.1. Tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản liên quan sâu rộng trong toàn hệ thống chính trị, đến từng cán bộ, công chức,

viên chức, doanh nghiệp và người dân

- Thường xuyên tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW và các văn bản liên quan sâu rộng đến các cấp ủy trực thuộc, đến từng đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân theo hướng tập trung vào các vấn đề cốt lõi của Nghị quyết số 57-NQ/TW bảo đảm ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện; gắn kết chặt chẽ với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu nhiệm vụ chính trị của từng địa phương, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh; hình thức quán triệt cần đa dạng, linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng.

- Tăng cường mời chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân có kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tham gia chia sẻ, trao đổi tại các hội nghị, tọa đàm, lớp tập huấn; góp phần làm rõ những nội dung cốt lõi của Nghị quyết và kinh nghiệm triển khai phù hợp với thực tiễn địa phương.

2.2. Xây dựng kế hoạch hành động cụ thể, chi tiết, phân công trách nhiệm rõ ràng, xác định thời hạn hoàn thành và chỉ tiêu đánh giá

Các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Kế hoạch thực hiện Kế hoạch hành động cần xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn (năm 2025 đến năm 2030, 2035, 2040, 2045) và cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tiễn của cơ quan, đơn vị, địa phương..

2.3. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW; Nghị quyết số 71/NQ-CP; Kế hoạch số 02/KH-BCĐ; Kế hoạch số 15/KH-TU

Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, địa phương, phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo triển khai, đưa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo vào chương trình, kế hoạch công tác hằng năm và chịu trách nhiệm về kết quả triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tại cơ quan, địa phương mình; tích cực đặt hàng các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và giải quyết các vấn đề về chuyển đổi số để cải cách hành chính, giải quyết các vấn đề thực tiễn tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

2.4. Đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng

- Phát huy vai trò, đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến sâu rộng lợi ích và ý nghĩa thiết thực của phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tạo sự thống nhất trong nhận thức, hành động và sự đồng thuận trong toàn xã hội; nâng cao hiệu quả tuyên truyền, bảo đảm tính lan tỏa sâu rộng, phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn và lĩnh vực; chỉ đạo xây dựng các kênh truyền thông chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cổng thông tin điện tử, bản tin, chuyên mục truyền hình, phát thanh của địa phương; đồng thời xây dựng chương trình truyền thông riêng cho từng nhóm đối tượng như cán bộ lãnh đạo, chuyên viên, doanh nghiệp, người dân..., bảo đảm nội

dung thiết thực, phù hợp với nhu cầu, nhận thức và khả năng tiếp cận của từng nhóm đối tượng trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai sâu rộng phong trào “học tập số”, đẩy mạnh phổ cập và nâng cao tri thức số, tri thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

- Chỉ đạo tổ chức các phong trào thi đua, đa dạng các hình thức tôn vinh, biểu dương, khen thưởng kịp thời, xứng đáng đối với các chuyên gia, nhà khoa học, nhà sáng chế, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, các mô hình tiêu biểu, điển hình trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn.

2.5. Xây dựng văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số

Triển khai đồng bộ, hiệu quả Bộ công cụ đánh giá thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Bộ tiêu chí đánh giá chuyển đổi số đối với các nhóm cơ quan nhà nước, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh công tác tập huấn, tuyên truyền về văn hóa số, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo đột phá, đảm bảo nguồn lực

3.1. Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sự phát triển mang tính đột phá của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.2. Xây dựng kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2026 – 2030; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong tổ chức thực hiện; phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, quyết liệt hành động để sớm biến tiềm năng, lợi thế của địa phương thành hiện thực, góp phần phát triển nhanh và bền vững.

3.3. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội (bù chi phí), thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên; thu hút tài năng, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao tham gia đầu tư tại các cụm, khu công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung (Khu xanh, toà nhà thông minh, sản xuất thiết bị IoT, UAV, phần mềm, đầu tư trung tâm dữ liệu lớn, trung tâm tính toán hiệu năng cao, nhà máy trí tuệ nhân tạo,...). Có cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về làm việc tại các cơ quan nhà nước, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút vốn đầu tư tư nhân; đổi mới phương thức đầu tư hợp tác công

- tư cho các dự án hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu.

3.4. Tạo cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), áp dụng cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số, xem xét ưu tiên một số lĩnh vực Blockchain, công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, robot và tự động hóa, xe tự hành, thiết bị bay tự hành, thể thao điện tử... phù hợp với nhu cầu, định hướng phát triển và khả năng kiểm soát của tỉnh.

3.5. Nghiên cứu xây dựng quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp (nếu đủ điều kiện); Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công-tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...).

3.6. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức hoạt động về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực.

3.7. Tập trung thúc đẩy khai thác, triển khai, kết nối, hợp tác hiệu quả; tăng cường thu hút các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Bố trí đủ nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để triển khai các nội dung, nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

3.9. Đưa một số chương trình, đề án, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào Kế hoạch đầu tư công của tỉnh giai đoạn 2026-2030, trong đó, có đề xuất ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo quy định tại khoản 6, Điều 3, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

3.10. Nghiên cứu, thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Khoa học, Công nghệ và đổi mới sáng tạo và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP ngày 17/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ.

4. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số

4.1. Nghiên cứu xây dựng Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển hạ tầng số của tỉnh trong 10 năm, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, an toàn, an ninh và có tính dự phòng cao; làm nền tảng thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Lồng ghép Chiến lược này vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm tính thống nhất, liên thông và phát triển bền vững.

4.2. Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại các khu vực trọng điểm như khu công nghiệp, đô thị thông minh, khu hành chính tập trung..., bảo đảm tính kết nối, liên thông và đồng bộ. Thúc đẩy chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

4.3. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông mở rộng vùng phủ sóng băng thông rộng (4G, 5G, cáp quang) đến các khu vực miền núi, khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm người dân được tiếp cận hạ tầng số cơ bản. Nâng cấp, mở rộng đường truyền tốc độ cao cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, cơ sở y tế, bảo đảm phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số thiết yếu cho người dân.

4.4. Nghiên cứu xây dựng (hoặc thuê dịch vụ) trung tâm dữ liệu và hệ thống tính toán hiệu năng cao (nếu có quy mô đủ lớn). Xây dựng quy chế về chia sẻ hạ tầng số. Xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm khởi nghiệp.

4.5. Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành.

4.6. Đưa các hoạt động của cơ quan nhà nước lên môi trường mạng, hướng tới hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch; công tác chỉ đạo, điều hành trực tuyến, dựa trên dữ liệu.

4.7. Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

5. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển

5.1. *Hình thành và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh*

- Lồng ghép quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ thông tin tập trung. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, hợp tác từ các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh, góp phần thúc đẩy liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất - kinh doanh.

5.2. Khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo

- Xây dựng và thực hiện các chính sách mang tính đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao. Tập trung thực hiện hiệu quả chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh đầu tư cho chuyển đổi số; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với các hợp tác xã nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và xây dựng thương hiệu sản phẩm; xây dựng mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản theo VietGAP, GlobalGAP; sản xuất nông nghiệp hữu cơ để tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng cao.

- Tăng cường hỗ trợ thủ tục pháp lý, văn phòng làm việc, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, gọi vốn; đặc biệt hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc tiếp cận với nội dung số, ứng dụng những thành tựu công nghệ số hiện đại.

- Phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp số, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thành lập và sử dụng hiệu quả quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong hoạt động tái đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

- Có chính sách đủ mạnh khuyến khích tinh thần khởi nghiệp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, cùng với chính sách hỗ trợ khởi nghiệp và thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Có cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số của tỉnh; cơ chế ưu đãi về đất đai, tín dụng, thuế trong nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng, phát triển, sản xuất sản phẩm, dịch vụ công nghệ số. Phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung (Khu công nghệ số tập trung) thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Thúc đẩy doanh nghiệp tái đầu tư hạ tầng, đầu tư nghiên cứu và phát triển (R&D).

- Đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm có lợi thế, tiềm năng của tỉnh. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các lĩnh vực: tài nguyên và môi trường, y tế, giáo dục, du lịch, giao thông vận tải và logistics, nông nghiệp... tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế số trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh về: Hỗ trợ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá; truy xuất nguồn gốc sản phẩm; bảo đảm đo lường; phát triển tài sản trí tuệ; tiếp

cận công nghệ mới... để chuyển đổi cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên các nền tảng số, sản xuất thông minh.

- Tăng cường kết nối với các quỹ đầu tư, nhà đầu tư, cộng đồng cổ vấn và mạng lưới chuyên gia trong và ngoài tỉnh nhằm hỗ trợ, đồng hành hiệu quả với các dự án khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

5.3. Chiến lược Nâng cao năng lực nghiên cứu

- Ưu tiên đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao, trực tiếp giải quyết những vấn đề bức thiết của tỉnh như: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tập trung nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo trong sản xuất nông nghiệp, chế biến sâu nông sản, thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng công nghệ chế biến sâu, bảo quản nông sản để gia tăng giá trị, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; lĩnh vực bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe người dân, nghiên cứu công nghệ xử lý rác thải, nước thải, không khí; lĩnh vực nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo ứng dụng công nghệ giáo dục (EdTech), trí tuệ nhân tạo trong giảng dạy và quản lý giáo dục; nghiên cứu phương pháp đào tạo kỹ năng số phù hợp với nhu cầu thị trường lao động...

- Tăng cường phối hợp với các đại học, trường đại học trong tỉnh, trong nước, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ¹.

6. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

6.1. *Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao*

- Xác định rõ nhu cầu nhân lực của từng lĩnh vực trọng điểm như khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ thông tin,... làm cơ sở để xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao, gắn với nhu cầu thực tiễn; trong đó tập trung vào các nội dung đào tạo sau: (1) Nhân lực trong lĩnh vực đồ họa số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số; (2) Nhân lực trong lĩnh vực phần mềm; (3) Nhân lực trong lĩnh vực tự động hóa công nghiệp; (4) Nhân lực trong lĩnh vực thiết bị bay không người lái; (5) Nhân lực trong lĩnh vực bán dẫn. Có cơ chế, chính sách đãi ngộ hợp lý để thu hút, bồi dưỡng, phát triển và giữ chân nhân tài, nhất là đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, nhà khoa học, cán bộ trẻ có trình độ cao.

- Cụ thể hóa các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng số, kiến thức

¹ Ký kết thỏa thuận hợp tác với Đại học Thái Nguyên, các trường đại học, viện nghiên cứu trung ương và quốc tế để triển khai các chương trình nghiên cứu chung, chuyển giao công nghệ. Hỗ trợ đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Cử cán bộ nghiên cứu tham gia đào tạo, thực tập tại các viện nghiên cứu, trường đại học hàng đầu trong và ngoài nước; thu hút chuyên gia quốc tế đến giảng dạy, hợp tác nghiên cứu. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu, tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... Khuyến khích, hỗ trợ nhà nghiên cứu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế; xây dựng cơ chế tài trợ, khen thưởng cho các công trình có giá trị.

chuyển đổi số cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp,... Tăng cường đào tạo về kỹ năng số, kiến thức về công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo. Xây dựng đội ngũ giảng viên, các nhà khoa học đủ năng lực trình độ giảng dạy để đáp ứng đối với một số ngành, lĩnh vực như khoa học kỹ thuật, điện tử, viễn thông, kỹ thuật then chốt và công nghệ chiến lược tại các cơ sở đào tạo nghề. Khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, giáo dục, đào tạo trong tỉnh liên kết, hợp tác với các cơ sở đại học, nghiên cứu tiên tiến trong và ngoài nước để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ, năng lực hoạt động, tạo sự đột phá và chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trong các lĩnh vực, nghiên cứu trọng điểm, ưu tiên, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo.

- Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế đặc thù nhằm thu hút người có trình độ cao về tỉnh Thái Nguyên làm việc, sinh sống; trong đó, chú trọng thu hút học sinh, sinh viên giỏi theo học các lĩnh vực toán học, vật lý, sinh học, hoá học, kỹ thuật và công nghệ then chốt, nhất là ở các trình độ sau đại học, tạo nền tảng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, thực hiện đầy đủ và kịp thời các chủ trương, chính sách về thu hút, trọng dụng nhân tài, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Có cơ chế, chính sách ưu tiên, đột phá, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để thu hút nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài nước tham gia phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng góp vào sự phát triển của tỉnh. Xây dựng, kết nối và phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh.

6.2. Tăng cường bồi dưỡng kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức

- Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo kỹ năng số cho đội ngũ cán bộ, lãnh đạo, quản lý các cấp. Tổ chức các lớp tập huấn chuyên đề định kỳ, cập nhật kiến thức mới, nâng cao năng lực chuyển đổi số trong chỉ đạo, điều hành và thực thi nhiệm vụ. Xây dựng các chương trình đào tạo về quản trị dữ liệu, sử dụng nền tảng số cho lãnh đạo các cấp, tổ chức các lớp tập huấn định kỳ nhằm nâng cao năng lực kỹ thuật số. Tích hợp nội dung chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo vào chương trình đào tạo chính quy, bồi dưỡng cán bộ, liên kết với doanh nghiệp công nghệ và tổ chức quốc tế để xây dựng chương trình thực hành, trao đổi chuyên gia và tạo cơ hội du học, thực tập cho cán bộ.

- Tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý dữ liệu, quản trị số và an ninh mạng cho đội ngũ cán bộ, công chức. Phát triển các trung tâm đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đồng thời, xây dựng mạng lưới cán bộ chuyên trách có năng lực và trách nhiệm cao trong quản lý, điều hành các nhiệm vụ liên quan đến khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

- Tích hợp, lồng ghép nội dung về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo vào chương trình đào tạo chính quy, các khóa bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường liên kết với doanh nghiệp công nghệ, trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế để xây dựng chương trình thực hành, trao đổi chuyên gia,

du học, thực tập... trong và ngoài nước; góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong kỷ nguyên số.

6.3. Đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trên địa bàn tỉnh, gắn với nhu cầu thực tế của thị trường

- Xác định ngành đào tạo trọng điểm, thiết kế và thí điểm các chuyên ngành công nghệ cao phù hợp thế mạnh của tỉnh; Xây dựng nền tảng giáo dục số, mô hình trường học thông minh, học liệu số... tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tiếp cận công nghệ sớm; định hướng nghề nghiệp, tư vấn cho học sinh phổ thông theo đuổi các ngành khoa học, kỹ thuật để chủ động, chuẩn bị trước nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn với nhu cầu thực tế của thị trường. Nghiên cứu thực hiện cơ chế đặt hàng đào tạo nhằm khuyến khích các cơ sở giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng giảng dạy và mở rộng hợp tác với doanh nghiệp.

- Tăng cường đào tạo về kỹ năng số, kiến thức về công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; triển khai mô hình trường học thông minh, lớp học ảo, học liệu số; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận công nghệ sớm; triển khai thực tế ảo (VR/AR) trong giảng dạy kỹ thuật.

- Khuyến khích nghiên cứu và khởi nghiệp trong nhà trường, thành lập quỹ cấp đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên; tổ chức cuộc thi “Đổi mới sáng tạo - Vì Thái Nguyên thân yêu”; hỗ trợ ươm tạo các dự án khởi nghiệp ngay tại giảng đường.

- Bồi dưỡng giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục, tổ chức phương pháp STEAM/STEM, dạy học tích hợp công nghệ, cho giảng viên; cập nhật liên tục nội dung phương pháp dạy học mới để nâng cao chất lượng đào tạo.

6.4. Tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực

- Thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước; đổi mới chương trình đào tạo, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo,...

- Tạo điều kiện cho sinh viên, giảng viên thực tập, nghiên cứu tại doanh nghiệp.

- Mời các chuyên gia, doanh nhân tham gia giảng dạy.

6.5. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành

- Xây dựng cơ sở dữ liệu số của tỉnh đảm bảo tập trung, thống nhất với toàn quốc về nhân lực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Tăng cường kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nên hệ sinh thái dữ liệu mở, thông minh và an toàn.

6.6. Thu hút nhân tài, chuyên gia

- Tạo môi trường làm việc thông thoáng, văn minh, ban hành chính sách đãi ngộ, hỗ trợ (nhà ở, lương thưởng, môi trường nghiên cứu và phát triển,...) để thu hút chuyên gia công nghệ cao, nhà khoa học giỏi đến làm việc.

- Thiết lập mạng lưới chuyên gia, hiệp hội trí thức người địa phương ở trong và ngoài nước, kết nối tri thức phục vụ địa phương.

- Bố trí, bổ sung hợp lý cán bộ có chuyên môn về khoa học công nghệ, dữ liệu, chuyển đổi số vào các vị trí trong cấp ủy, chính quyền các cấp để tăng cường năng lực lãnh đạo chuyên sâu theo lĩnh vực. Xây dựng cơ chế đánh giá, giao nhiệm vụ phù hợp nhằm khơi dậy tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm trong đổi mới sáng tạo của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

- Tập trung khai thác, sử dụng đúng và trúng đội ngũ đã được đào tạo chuyên sâu, có kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ, khoa học công nghệ để triển khai các dự án có tính ứng dụng cao tại tỉnh. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan nhà nước và các tổ chức sự nghiệp trong điều phối, giao nhiệm vụ để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng nhân lực chất lượng cao.

7. Xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số

7.1. Thực hiện Chương trình chuyển đổi số của tỉnh

- Phát triển các nền tảng số dùng chung, các CSDL dữ liệu số dùng chung, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị tại địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, tái cấu trúc, số hóa toàn bộ quy trình nghiệp vụ dựa trên công nghệ số.

- Tổ chức triển khai, khai thác hiệu quả các ứng dụng, nền tảng số dùng chung do Trung ương đầu tư, bảo đảm kết nối, liên thông với hệ thống thông tin của tỉnh; tránh đầu tư trùng lặp, lãng phí; nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công.

- Tăng cường kết nối, chia sẻ và sử dụng chung hạ tầng số giữa địa phương với Trung ương; bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong triển khai các nền tảng, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành, phục vụ người dân, doanh nghiệp và phát triển chính quyền số.

- Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong phân tích dữ liệu, tổng hợp thông tin, hỗ trợ công tác dự báo, xây dựng báo cáo và ra quyết định trong các cơ chính quyền, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước.

- Khuyến khích xã hội hóa, hợp tác công - tư trong phát triển hạ tầng số.

7.2. Triển khai các nền tảng số, phát triển chính quyền số, xã hội số

- Tổ chức tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu chuyên ngành như dân cư, đất đai, doanh nghiệp, ...trên nền tảng số dùng chung của tỉnh; bảo đảm kết nối với hệ thống Trung ương, tích hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định. Hạn chế tình trạng trùng lặp, phân tán dữ liệu; nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

và quản lý nhà nước.

- Xây dựng hoặc nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đẩy mạnh xác thực điện tử, chữ ký số; xây dựng Trung tâm điều hành thông minh ở cấp tỉnh, kết nối đến cấp xã tùy điều kiện thực tế.

- Triển khai các nền tảng số thông minh trong các ngành, lĩnh vực: Du lịch, nông nghiệp, sản xuất, logistics, thương mại điện tử, giáo dục - y tế, đô thị, môi trường,... trên địa bàn.

- Phát triển đồng bộ các hình thức thanh toán số, khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng các nền tảng thanh toán không dùng tiền mặt trong mọi lĩnh vực của đời sống. Thúc đẩy chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực trọng yếu để phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh và chất lượng cuộc sống người dân.

- Đẩy mạnh số hóa hồ sơ, tài liệu, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước; thực hiện toàn diện các hoạt động xử lý công việc, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trên môi trường số. Phát triển các ứng dụng tiện ích, nền tảng số chất lượng cao phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh, đồng thời đáp ứng tốt nhu cầu giao dịch, tiếp cận thông tin của cán bộ, công chức, người dân và doanh nghiệp.

7.3. Đẩy mạnh phát triển kinh tế số

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận, ứng dụng các giải pháp chuyển đổi số phù hợp như: Quản lý, marketing, vận hành, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử.

- Phát triển các nền tảng số kết nối giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp giải pháp công nghệ, chuyên gia, viện nghiên cứu, trường đại học; tổ chức định kỳ hội chợ, hội thảo, diễn đàn công nghệ nhằm giới thiệu, chuyển giao giải pháp, mô hình ứng dụng hiệu quả. Tạo môi trường chia sẻ tri thức, kết nối cộng đồng đổi mới sáng tạo, thúc đẩy hình thành hệ sinh thái phát triển bền vững.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, từng bước xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua các nền tảng số toàn cầu.

- Xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm chủ lực, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain trong nông nghiệp, chế biến...

- Xây dựng/nâng cấp, hoàn thiện công nghệ thông tin kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh với thị trường trong nước và quốc tế; thúc đẩy chuyển đổi số trong lĩnh vực thương mại, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, mở rộng kênh phân phối và phát triển kinh tế số địa phương.

- Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao hiệu quả hoạt động marketing, bán hàng, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp trong môi trường số.

- Đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số.

8. Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số

8.1. Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân

- Nâng tầm An toàn, An ninh mạng (ATANM) lên thành ưu tiên hàng đầu: Yêu cầu tất cả các dự án đầu tư phát triển hạ tầng số, nền tảng số, CSDL dùng chung (đặc biệt là CSDL phục vụ phát triển kinh tế - xã hội) phải được tích hợp giải pháp ATANM ngay từ khâu thiết kế, thẩm định và phê duyệt; Quy định bắt buộc việc đánh giá nguy cơ và kiểm tra an ninh mạng trước khi đưa vào vận hành đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên của tỉnh.

- Bảo vệ nghiêm ngặt Dữ liệu và Thông tin cá nhân: Yêu cầu các cơ quan, đơn vị phải thực hiện nghiêm việc phân loại dữ liệu theo mức độ mật và có cơ chế kiểm soát truy cập chặt chẽ, đa lớp đối với các CSDL, nhất là dữ liệu về dân cư, doanh nghiệp; Bổ sung nhiệm vụ xây dựng quy chế hoặc hướng dẫn cụ thể về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường số, quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý dữ liệu và chế tài xử lý khi để lộ, lọt thông tin.

- Chủ động phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm trên không gian mạng: Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Công an tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ để giám sát, phát hiện và cảnh báo sớm các chiến dịch tấn công mạng, thông tin xấu độc, hoặc các phương thức, thủ đoạn phạm tội mới trên không gian mạng; Bổ sung nội dung tuyên truyền chuyên sâu về nhận diện, phòng ngừa tội phạm công nghệ cao để trang bị kiến thức "tự vệ" cho người dân và doanh nghiệp.

8.2. Tăng cường an ninh mạng

Thành lập Trung tâm An ninh mạng cấp tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách có trình độ cao để thực hiện nhiệm vụ giám sát, cảnh báo sớm và ứng cứu sự cố an ninh mạng; song song với việc thu hút nhân tài chung cho khoa học công nghệ, cần nghiên cứu các chính sách đãi ngộ đặc thù (lương, phụ cấp, môi trường làm việc) để thu hút và giữ chân nhân lực chất lượng cao về an ninh mạng làm việc trong các cơ quan nhà nước của tỉnh. Định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá, diễn tập phương án phòng, chống tấn công mạng; xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số của tỉnh.

8.3. Cụ thể hóa các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng

Chia sẻ thông tin, phối hợp theo dõi, giám sát, xử lý sự cố, trong đó xác định rõ đầu mối phối hợp với các cơ quan Trung ương (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ), có kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá thường xuyên các hệ thống để bảo đảm an ninh, an toàn. Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Nghiên cứu, đánh giá và ưu tiên sử dụng giải pháp, sản phẩm an toàn thông tin "Make in Việt Nam".

9. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế

9.1. Hợp tác với địa phương lân cận, vùng kinh tế, doanh nghiệp, nhà khoa học

Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng, nền tảng số dùng chung...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ cấp vùng; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp.

9.2. Hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài

Khuyến khích kết nối với các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp công nghệ quốc tế; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao. Tăng cường tham gia các sự kiện, hội chợ công nghệ; xây dựng thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ. Chủ động tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế, học tập kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đề xuất các sáng kiến, giải pháp hợp tác quốc tế; ký kết các thỏa thuận hợp tác; triển khai các dự án hợp tác cụ thể. Tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài, ưu tiên các đối tác có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược từ nước ngoài vào tỉnh Thái Nguyên. Khuyến khích các doanh nghiệp của tỉnh Thái Nguyên hợp tác với các đối tác nước ngoài. Tạo điều kiện cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến tỉnh Thái Nguyên làm việc, hợp tác.

10. Giám sát, đánh giá và tuyên truyền

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra tại Kế hoạch, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Kịp thời có các điều chỉnh về cơ chế, chính sách, văn bản quy định khi phát hiện ra các dấu hiệu có thể không đạt được các mục tiêu, yêu cầu đã đặt ra. Ban hành quy chế, xây dựng cơ chế giám sát, thành lập đoàn kiểm tra định kỳ, báo cáo kết quả theo tháng, quý, 6 tháng, 1 năm. Thực hiện sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời mục tiêu, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Công khai, minh bạch thông tin về các chương trình, chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Minh bạch quy trình phê duyệt, quản lý, sử dụng kinh phí; tạo cơ chế tự chủ hơn cho tổ chức phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò, kết quả của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

(Có Danh mục chi tiết các nhiệm vụ nêu tại Phụ lục II, III, IV, V kèm theo).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Thực hiện nhiệm vụ đầu mối chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra tiến độ, hiệu quả triển khai các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch của các cơ quan, đơn vị, địa phương; chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ để hoàn thành các chỉ tiêu theo quy định; rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tại các cơ quan, đơn vị, địa phương để chủ động phối hợp hỗ trợ xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định; định kỳ hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo UBND tỉnh tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch. Đồng thời, thường xuyên rà soát, báo cáo, cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu, tiến độ và kết quả thực hiện các nhiệm vụ của tỉnh trên Hệ thống thông tin giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW theo chỉ đạo của Trung ương, Thường trực Tỉnh ủy.

- Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất xây dựng nền tảng số, công cụ số để thực hiện đo lường trực tuyến mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyên đổi số.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để đáp ứng yêu cầu hoạt động trong tình hình mới.

- Tham mưu, đề xuất triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để mỗi người dân có danh tính số, phương tiện số, kỹ năng số và tài khoản số, hình thành công dân số.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương

- Căn cứ nội dung Kế hoạch này, chủ động rà soát, nghiên cứu, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao đảm bảo tiến độ, chất lượng, hiệu quả; định kỳ sơ kết, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện gửi Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

- Định kỳ hằng tháng, hằng quý, 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Khoa học và Công nghệ*) về tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch.

- Động viên, khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung theo hướng bổ sung, điều chỉnh để phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Bố trí tỷ lệ cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo tại cơ quan, đơn vị, địa phương để hướng tới tối thiểu đạt 25%.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ ứng dụng, khai thác có hiệu quả các nền tảng đào tạo trực tuyến đại trà do Bộ, ngành Trung ương và của tỉnh triển khai.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo; UBND các xã, phường theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quy định

- Chỉ đạo, triển khai đồng bộ các giải pháp tăng cường giáo dục và hướng nghiệp STEM, thu hút học sinh giỏi theo học các ngành STEM; nghiên cứu, đề xuất xây dựng và triển khai các chính sách phát hiện và bồi dưỡng tài năng STEM từ sớm, quy hoạch và đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống trường chuyên, trường năng khiếu về khoa học tự nhiên.

- Thường xuyên rà soát, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh mới.

- Rà soát, tham mưu, đề xuất sửa đổi các quy định về chính sách cấp học bổng, miễn giảm học phí cho sinh viên, học viên các ngành STEM phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, những người tham gia các chương trình đào tạo kỹ sư an ninh mạng, vật liệu tiên tiến từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Đổi mới chương trình đào tạo, đa dạng hóa phương thức tổ chức đào tạo các ngành STEM; xây dựng nền tảng giáo dục, đào tạo trực tuyến theo tiêu chuẩn quốc tế, phát triển mô hình giáo dục số kết hợp ứng dụng các công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, không gian ảo.

4. Công an tỉnh

- Tăng cường giám sát trên không gian mạng để kịp thời phát hiện, cảnh báo sớm các nguy cơ mất an toàn, an ninh mạng cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân; nghiên cứu, đề xuất triển khai các giải pháp, hệ thống giám sát các nội dung vi phạm pháp luật trên không gian mạng để chủ động phát hiện, ngăn chặn một cách kịp thời, hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ triển khai giải pháp hỗ trợ, bảo vệ người dân trên không gian mạng ở mức cơ bản, tạo lập niềm tin số; tiếp tục chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 88/KH-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh về phát hiện, đấu tranh ngăn chặn sớm hoạt động tấn công mạng, gián điệp mạng, âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động trên mạng và tội phạm mạng.

- Tham mưu, đề xuất triển khai các cơ chế, biện pháp, nền tảng số để ngăn chặn, đấu tranh hiệu quả đối với tội phạm lĩnh vực chuyên đổi số, tội phạm lợi dụng không gian mạng; chú trọng xây dựng, củng cố các lực lượng nòng cốt về an toàn, an ninh mạng.

5. Đại học Thái Nguyên

Tăng cường hợp tác với tỉnh, các trường đại học, viện nghiên cứu trung ương và quốc tế để triển khai các chương trình nghiên cứu chung, chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh; đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao; cử cán bộ nghiên cứu tham gia đào tạo, thực tập tại các viện nghiên cứu, trường đại học hàng đầu trong và ngoài nước; thu hút chuyên gia quốc tế đến giảng dạy, hợp

tác nghiên cứu; xây dựng các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu, tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... Khuyến khích, hỗ trợ nhà nghiên cứu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế; đề xuất, xây dựng cơ chế tài trợ, khen thưởng cho các công trình có giá trị.

6. Các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội doanh nghiệp tỉnh

Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, phối hợp, hỗ trợ để các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh được công nhận là doanh nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo về kỹ năng số, kiến thức về công nghệ mới; tham gia đánh giá tiêu chí theo Bộ tiêu chí đánh giá chuyển đổi số đối với doanh nghiệp; khuyến khích tinh thần khởi nghiệp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới, ưu tiên các lĩnh vực phù hợp với nhu cầu, định hướng phát triển của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất - kinh doanh; sử dụng hiệu quả quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong hoạt động tái đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Chỉ đạo các tổ chức thành viên phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động thành viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 15-KH/TU ngày 12/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phối hợp triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc vấn đề phát sinh, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, chỉ đạo giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Đại học Thái Nguyên và các ĐH thành viên;
- Báo và PT, TH Thái Nguyên;
- Các Hiệp hội doanh nghiệp, Hội doanh nghiệp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (Thái), TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC I: DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ

(Kèm theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 14/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----------|--|------------------|---------------------------------|------------------------------------|
| I | Đến năm 2025 | | | |
| - | Phát triển hạ tầng | | | |
| 1. | Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn tỉnh | % | ≥ 62 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 2. | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s | % | 95 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 3. | Có Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống | | Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh | Công an tỉnh |
| - | Phát triển nguồn lực | | | |
| 4. | Tổng chi ngân sách cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | ≥ 1,0 | Sở Tài chính |
| 5. | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | % GRDP | 2 | Sở Tài chính |
| 6. | Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 7. | Cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 8. | Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 9. | Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | 80 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 10. | Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân | Người/01 vạn dân | >10 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|---|--------------|--------------|------------------------------------|
| - | Phát triển khoa học, công nghệ | | | |
| 11. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn | Doanh nghiệp | ≥ 15 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 12. | Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh | Tổ chức | ≥ 02 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 13. | Công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm | Công trình | ≥ 30 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 14. | Cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Người | ≥ 1.720 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 15. | Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được triển khai mỗi năm | Nhiệm vụ | ≥ 35 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 16. | Kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu. | % | ≥ 55 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 17. | Đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm | Đơn đăng ký | ≥ 05 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 18. | Doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | ≥ 11 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 19. | Bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm | Bài báo | ≥ 350 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 20. | Công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực | Công trình | ≥ 01 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 21. | Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân. | Báo cáo | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | |
| 22. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Doanh nghiệp | ≥ 15 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|---|--------------------|-------------|---|
| 23. | Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | ≥ 50 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 24. | Vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo | Đơn vị | ≥ 03 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 25. | Doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | ≥ 15 | Sở Công Thương |
| 26. | Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm | Sản phẩm | ≥ 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 27. | Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | ≥ 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 28. | Sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm | Sáng chế/giải pháp | ≥ 5 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 29. | Bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm | Bài báo | ≥ 200 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 30. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường | % | ≥ 08 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 31. | Có sáng kiến trong tỉnh được công nhận mỗi năm | Sáng kiến | ≥ 35 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển chuyển đổi số | | | |
| 32. | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | | $\geq 0,60$ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 33. | Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền | % | ≥ 70 | Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm PVHCC tỉnh) |
| 34. | Thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến | % | 100 | Các sở, ban, ngành |
| 35. | Giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”. | % | ≥ 70 | Các sở, ban, ngành, địa phương |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----------|--|-------------|---|------------------------------------|
| 36. | Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa | % | ≥ 70 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 37. | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | ≥ 80 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 38. | Hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | ≥ 70 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 39. | Hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | ≥ 50 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 40. | Cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương | % | ≥ 55 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 41. | Dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP | % | ≥ 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 42. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | ≥ 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 43. | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VneID) | % | ≥ 97 | Công an tỉnh |
| 44. | Đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | ≥ 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 45. | Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử | | Xây dựng báo cáo chỉ số thương mại điện tử hàng năm | Sở Công Thương |
| 46. | Quy mô kinh tế số | % GRDP | ≥ 35 | Thống kê tỉnh |
| II | Đến hết năm 2030 | | | |
| - | Phát triển hạ tầng | | | |
| 47. | Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|---|------------------|--|------------------------------------|
| 48. | Người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gb/s | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển nguồn lực | | | |
| 49. | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | ≥ 1,5 | Sở Tài chính |
| 50. | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt | %GRDP | 3 | Sở Tài chính |
| 51. | Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 52. | Cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 53. | Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 54. | Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | 100 | Sở, ban, ngành, địa phương |
| 55. | Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân | Người/01 vạn dân | 13 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển khoa học, công nghệ | | | |
| 56. | Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo | Thứ bậc | Đạt mức tiến tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong cả nước và các nước có thu nhập trung bình | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|---|--------------|--------------------------------------|------------------------------------|
| | | | cao | |
| 57. | Lĩnh vực khoa học, công nghệ | Thứ bậc | Một số lĩnh vực đạt trình độ quốc tế | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 58. | Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế | % | ≥ 55 | Sở Tài chính |
| 59. | Cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Người | ≥ 1.800 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 60. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | Doanh nghiệp | ≥ 70 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 61. | Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh | Tổ chức | ≥ 02 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 62. | Công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm | Công trình | ≥ 45 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 63. | Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm | Nhiệm vụ | ≥ 55 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 64. | Kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | ≥ 70 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 65. | Đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm | Đơn đăng ký | ≥ 40 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 66. | Doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | ≥ 25 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 67. | Bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm | Bài báo | ≥ 350 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 68. | Công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm | Công trình | ≥ 01 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 69. | Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; du lịch thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân. | | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|--|--------------------|------------|------------------------------------|
| - | <i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i> | | | |
| 70. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Doanh nghiệp | ≥ 70 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 71. | Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | ≥ 150 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 72. | Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/trung tâm | ≥ 07 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 73. | Doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | ≥ 30 | Sở Công Thương |
| 74. | Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm | Sản phẩm | ≥ 60 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 75. | Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | ≥ 30 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 76. | Sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm | Sáng chế/giải pháp | ≥ 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 77. | Bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm | Bài báo | ≥ 200 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 78. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường | % | ≥ 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 79. | Sáng kiến trong tỉnh được công nhận mỗi năm | Sáng kiến | ≥ 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|---|-------------|------------|------------------------------------|
| - | Phát triển chuyển đổi số | | | |
| 80. | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | | $\geq 0,8$ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 81. | Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền | % | 100 | Văn phòng UBND tỉnh |
| 82. | Thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến | % | 100 | Các Sở, ban, ngành, địa phương |
| 83. | Giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc” | % | 100 | Các Sở, ban, ngành, địa phương |
| 84. | Hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa | % | 100 | Các Sở, ban, ngành, địa phương |
| 85. | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | 100 | Các Sở, ban, ngành, địa phương |
| 86. | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | 100 | Các Sở, ban, ngành, địa phương |
| 87. | Hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 88. | Cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông tới Trung ương | % | ≥ 90 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 89. | Dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 90. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 91. | Số hoá di tích cấp tỉnh | % | 100 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 92. | Số hoá di sản văn hóa phi vật thể trong danh mục kiểm kê | % | 100 | Sở Văn hoá, Thể thao |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------------|---|-----------------------------------|---|------------------------------------|
| | | | | và Du lịch |
| 93. | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | ≥ 98 | Công an tỉnh |
| 94. | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | ≥ 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 95. | Đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 96. | Quy mô kinh tế số | %GRDP | ≥35 | Thống kê tỉnh |
| 97. | Tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu | % | ≥ 50 | Sở Tài chính |
| 98. | Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử | | Xây dựng báo cáo chỉ số thương mại điện tử hàng năm | Sở Công Thương |
| 99. | Thực hiện sản xuất tác phẩm nghệ thuật/điện ảnh kỹ thuật số gắn với di sản văn hóa, lịch sử và thiên nhiên của tỉnh | Tác phẩm | 07 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 100. | Các cơ quan báo chí, thông tin, truyền thông đưa nội dung lên các nền tảng số (ưu tiên các nền tảng số trong nước) | Các cơ quan báo chí, truyền thông | 100% | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| III | Mục tiêu đến hết năm 2035 | | | |
| - | Phát triển hạ tầng | | | |
| 101. | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn tỉnh | % | 50 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển nguồn lực | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|--|-------------|--------------|------------------------------------|
| 102. | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | ≥ 2 | Sở Tài chính |
| 103. | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt | %GRDP | 3 | Sở Tài chính |
| 104. | Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 105. | Cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 106. | Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 107. | Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 108. | Người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân | Người | 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển khoa học, công nghệ | | | |
| 109. | Cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Người | ≥ 1.900 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 110. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | Người | ≥ 150 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 111. | Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh | Tổ chức | ≥ 08 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 112. | Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm | Công trình | ≥ 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 113. | Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm | Nhiệm vụ | ≥ 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 114. | Kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn trong vòng 12 tháng sau khi nghiệm thu | % | ≥ 75 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 115. | Đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm | Đơn | ≥ 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|---|--------------|------------|------------------------------------|
| 116. | Doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | ≥ 40 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 117. | Bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm | Bài báo | ≥ 400 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 118. | Công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm | Công trình | ≥ 05 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 119. | Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân. | | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | <i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i> | | | |
| 120. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ | Doanh nghiệp | ≥ 150 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 121. | Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | ≥ 300 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 122. | Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Đơn vị | ≥ 12 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 123. | Doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | ≥ 50 | Sở Công Thương |
| 124. | Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm | Sản phẩm | ≥ 150 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 125. | Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | ≥ 60 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 126. | Sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm | Sáng chế | ≥ 50 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|--|-------------|-------------|------------------------------------|
| 127. | Bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm | Bài báo | ≥ 700 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 128. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường | % | ≥ 40 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 129. | Sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm | Sáng kiến | ≥ 120 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển chuyển đổi số | | | |
| 130. | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | | $\geq 0,85$ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 131. | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 132. | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 133. | Hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 134. | Cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 135. | Dữ liệu của các sở, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 136. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 137. | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | ≥ 98 | Công an tỉnh |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----------|---|---|---------|------------------------------------|
| 138. | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | ≥ 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 139. | - Xây dựng các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò như “bộ não số”, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền địa phương thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công. | Trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 140. | Đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 141. | Quy mô kinh tế số | % GRDP | 40 | Thống kê tỉnh |
| IV | Mục tiêu đến hết năm 2040 | | | |
| - | Phát triển hạ tầng | | | |
| 142. | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn tỉnh | % | 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển nguồn lực | | | |
| 143. | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | ≥ 2,5 | Sở Tài chính |
| 144. | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt | % GRDP | 3 | Sở Tài chính |
| 145. | Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | 100 | Sở, ban, ngành, địa phương |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|--|------------------|--------------|------------------------------------|
| 146. | Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân | Người/01 vạn dân | ≥ 33 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 147. | Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”. | Cụm chuyên gia | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 148. | Dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...) | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển khoa học, công nghệ | | | |
| 149. | Cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Người | ≥ 2.000 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 150. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | Doanh nghiệp | ≥ 250 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 151. | Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh | Tổ chức | ≥ 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 152. | Công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm | Công trình | ≥ 120 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 153. | Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm | Nhiệm vụ | ≥ 120 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 154. | Kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | ≥ 85 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 155. | Đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm | Đơn | ≥ 120 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 156. | Doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | ≥ 60 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 157. | Bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm | Bài báo | ≥ 500 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 158. | Công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm | Công trình | ≥ 08 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|--|--------------------|---------|------------------------------------|
| 159. | Phần đầu có trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư | Trung tâm | 15 - 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 160. | Có trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của tỉnh đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế | Trung tâm | 7 - 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 161. | Doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi trong 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | % | 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 162. | Có doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong số đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi | Doanh nghiệp | ≥ 250 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 163. | Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân. | Báo cáo | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | <i>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</i> | | | |
| 164. | Có doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | ≥ 500 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 165. | Dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm | Dự án | 50 - 60 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 166. | Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/trung tâm | ≥ 18 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 167. | Doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | ≥ 70 | Sở Công Thương |
| 168. | Trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư | Trung tâm | 15 - 20 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|--|--------------------|--------------|------------------------------------|
| 169. | Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm | Sản phẩm | ≥ 300 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 170. | Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | ≥ 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 171. | Sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm | Sáng chế/giải pháp | ≥ 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 172. | Bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm | Bài báo | ≥ 1.200 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 173. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường | % | ≥ 60 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 174. | Sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm | Sáng kiến | ≥ 180 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển chuyển đổi số | | | |
| 175. | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | | $\geq 0,90$ | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 176. | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 177. | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 178. | Hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 179. | Cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa & liên thông với Trung ương | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 180. | Dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với nền tảng chia sẻ LGSP | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 181. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 182. | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | 100 | Công an tỉnh |
| 183. | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | 30 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----------|--|---|----------|------------------------------------|
| 184. | Các trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh thực sự đóng vai trò là “bộ não số”, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công. | Trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh | Có | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 185. | Đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 186. | Quy mô kinh tế số | %GRDP | 45 | Thống kê tỉnh |
| V | Mục tiêu đến hết năm 2045 | | | |
| - | Phát triển hạ tầng | | | |
| 187. | Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển nguồn lực | | | |
| 188. | Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | % | ≥ 3 | Sở Tài chính |
| 189. | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt | % GRDP | 3 | Sở Tài chính |
| 190. | Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 191. | Dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...) | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 192. | Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân | Người | 54 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-------------|---|----------------|-----------------|------------------------------------|
| 193. | Tiếp tục thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “cụm chuyên gia”. | Cụm chuyên gia | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển khoa học, công nghệ | | | |
| 194. | Cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh | Người | ≥ 3.000 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 195. | Doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | Doanh nghiệp | ≥ 400 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 196. | Tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh | Tổ chức | ≥ 12 (2) | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 197. | Công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm | Công trình | ≥ 160 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 198. | Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm | Nhiệm vụ | ≥ 160 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 199. | Kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu | % | ≥ 95 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 200. | Đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm | Đơn | ≥ 180 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 201. | Doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh | % | ≥ 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 202. | Bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm | Bài báo | ≥ 800 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 203. | Công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm | Công trình | ≥ 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 204. | Trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư | | 15-20 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 205. | Trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của tỉnh đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế | | 7-10 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|---|------------------------|---------|------------------------------------|
| 206. | Doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi trong 250 doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh | % | 10 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 207. | Ứng dụng, làm chủ AI, IoT, Big Data, chuỗi khối, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân | | Có | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 208. | Địa phương có khả năng thu hút nhiều chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu | Chuyên gia | | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo | | | |
| 209. | Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Doanh nghiệp | ≥ 800 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 210. | Dự án khởi nghiệp sáng tạo | Dự án | 50 - 70 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 211. | Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo | Vườn ươm/ trung tâm | ≥ 25 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 212. | Doanh nghiệp đang hoạt động có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh | % | ≥ 90 | Sở Công Thương |
| 213. | Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm | Sản phẩm | ≥ 500 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 214. | Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm | Dự án | ≥ 150 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 215. | Sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm | Sáng chế, giải pháp | ≥ 200 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 216. | Bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm | Bài báo | ≥ 1.800 | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|---|-------------|------------|------------------------------------|
| 217. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường | % | ≥ 80 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 218. | Sáng kiến trong tỉnh được công nhận mỗi năm | Sáng kiến | ≥ 250 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| - | Phát triển chuyển đổi số | | | |
| 219. | Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh | | 1,0 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 220. | Dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 221. | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến | % | 100 | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 222. | Hệ thống thông tin của tỉnh vận hành trên nền tảng điện toán đám mây | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 223. | Cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 224. | Dữ liệu của các sở, ban, ngành được tích hợp trên nền tảng chia sẻ LGSP | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 225. | Doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 226. | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID) | % | 100 | Công an tỉnh |
| 227. | Tỷ lệ người dân có chữ ký số | % | 40 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 228. | Ứng dụng AI, IoT và Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đăng số, chính quyền số giúp xây dựng các hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công | | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 229. | Duy trì/nâng cấp trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh | | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|------|--|-------------|---------|---|
| | đóng vai trò thực sự là “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực | | | |
| 230. | Đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất. Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh | % | 100 | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 231. | Các đô thị vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh. | | Báo cáo | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 232. | Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích. | | Báo cáo | Các sở, ban, ngành, địa phương |
| 233. | Hội nhập sâu với mạng lưới đô thị thông minh toàn cầu, là điểm đến của hợp tác quốc tế về công nghệ, nghiên cứu, du lịch. | | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 234. | Là đầu tàu về công nghệ mũi nhọn (AI, robot, vật liệu mới, sinh học...), sở hữu công trình nghiên cứu tầm vóc, ứng dụng rộng rãi. | | Báo cáo | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 235. | Quy mô kinh tế số; các ngành đều có khả năng cạnh tranh, xuất khẩu dịch vụ số, sản phẩm công nghệ cao. | % | 50 | Thống kê tỉnh; các sở, ban, ngành, địa phương |
| 236. | Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương | | Báo cáo | Sở Tài chính |

**PHỤ LỤC II: DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM
NGHỊ QUYẾT SỐ 71/NQ-CP NGÀY 01/4/2025 CỦA CHÍNH PHỦ VÀ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG SỐ 15-KH/TU
NGÀY 12/9/2025 CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY**

(Kèm theo Kế hoạch số 429/KH-UBND ngày 14/11 /2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|--|--|---|----------------------|
| I. | Nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị, thông tin, truyền thông | | | | |
| 1. | Xây dựng chương trình chuyên biệt về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên truyền hình, phát thanh và mạng xã hội | Báo và Phát thanh, truyền hình Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Chương trình | Thường xuyên |
| 2. | Xây dựng chương trình, kế hoạch phát động phong trào “học tập số”, phổ cập, nâng cao kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo | Chương trình, kế hoạch | Thường xuyên |
| 3. | Nghiên cứu xây dựng phương pháp/tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số của cơ quan nhà nước gắn với việc đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của tổ chức theo quy định | Sở Nội vụ | Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ban, ngành, địa phương | Phương pháp/ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyển đổi số | Năm 2025 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| 4. | Cụ thể hóa nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị | Các Sở, ban, ngành, địa phương | | Kế hoạch công tác | Thường xuyên |
| 5. | Phân đầu bố trí tỷ lệ phù hợp cán bộ có chuyên môn, kinh nghiệm về khoa học kỹ thuật trong đội ngũ lãnh đạo sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh (Giám đốc Sở và tương đương) | Sở Nội vụ | các Sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định | Năm 2025 và thường xuyên |
| 6. | Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ chuyển đổi số | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Tháng 12/2025 |
| 7. | Phát động phong trào thi đua trong tỉnh để phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, sự tham gia tích cực của doanh nhân, doanh nghiệp và Nhân dân thực hiện thành công cuộc cách mạng chuyển đổi số. Chú trọng biểu dương, tôn vinh, khen thưởng khích lệ, động viên kịp thời bằng nhiều hình thức đa dạng cho các nhà khoa học, nhà sáng chế, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có thành tích trong chuyển đổi số; trân trọng từng phát minh, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng kiến trong chuyển đổi số | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản hướng dẫn thực hiện | Tháng 01/2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|-------------------------------------|--|---|----------------------|
| 8. | Rà soát, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai Nghị quyết của Chính phủ, bảo đảm đồng bộ với các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết số 193/2025/NQ-QH15, Nghị quyết số 71/NQ-CP của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm, điều kiện của tỉnh Thái Nguyên (mới) | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch được cập nhật, điều chỉnh | Thường xuyên |
| 9. | Thực hiện các quy định của Pháp luật về cơ chế, chính sách và thu hút nguồn lực phục vụ phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo và một số lĩnh vực trọng tâm như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật | Sở Tài chính | Đại học Thái Nguyên, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo | Báo cáo thực hiện | Năm 2025 |
| 10. | Rà soát, điều chỉnh các quy trình nội bộ để đáp ứng các quy định của Luật Giao dịch điện tử, thực hiện các biện pháp, giải pháp linh hoạt sáng tạo, hiệu quả cho phép sử dụng các giấy tờ điện tử tích hợp trên tài khoản định danh điện tử thay thế với giấy tờ giấy khi thực hiện các thủ tục hành chính; sớm có phương án cắt giảm các thành phần hồ sơ khi dữ liệu đã được số hóa | Các sở, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ | Các quy trình nội bộ của các sở, ngành, địa phương được ban hành. | Năm 2025 |
| II | Hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo đột phá, đảm bảo nguồn lực | | | | |
| 11. | Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn | Sở Khoa học và | Các sở, ban, ngành, | Báo cáo thực | Thường |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| | bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của tỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sự phát triển mang tính đột phá của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Công nghệ | địa phương | hiện | xuyên |
| 12. | Nghiên cứu, triển khai thực hiện theo quy định của Pháp luật về cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội (bù chi phí), các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao tham gia đầu tư tại các cụm, khu công nghiệp, Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình (Khu xanh, toà nhà thông minh, sản xuất thiết bị IoT, UAV, phần mềm, đầu tư trung tâm dữ liệu lớn, trung tâm tính toán hiệu năng cao, | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | nhà máy trí tuệ nhân tạo,... | | | | |
| 13. | Triển khai cơ chế, chính sách ưu đãi đặc thù theo quy định của Bộ, ngành Trung ương cho cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, chuyển đổi số, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị - xã hội | Sở Nội vụ | Các sở, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 |
| 14. | Nghiên cứu xây dựng quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp (nếu đủ điều kiện); Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học, công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công-tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...) | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2026 |
| 15. | Trên cơ sở đề xuất của Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị có liên quan về nhu cầu nguồn vốn đầu tư công thực hiện một số chương trình, dự án đầu tư về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, Sở Tài chính phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện đảm bảo phù hợp theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật | Sở Tài chính | Các sở, ngành, địa phương | Báo cáo thực hiện | Năm 2025 |
| 16. | Nghiên cứu, thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo | Sở Khoa học và | Các sở, ngành, địa | Văn bản của | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|------------------------------------|----------------------------|-------------------|----------------------|
| | hiếm có sử dụng ngân sách nhà nước (sau khi có văn bản hướng dẫn cụ thể của các cơ quan Trung ương) để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ | Công nghệ | phương | cấp có thẩm quyền | |
| 17. | Thực hiện thu hút, mời gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư phát triển các dự án về nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiến tiến, chiến lược từ nước ngoài vào tỉnh Thái Nguyên theo định hướng và chương trình xúc tiến đầu tư hằng năm của UBND tỉnh Thái Nguyên; hướng dẫn, hỗ trợ các nhà đầu tư về các trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật | Sở Tài chính | Các sở, ngành, địa phương | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
| 18. | Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, số hoá quy trình nội bộ; hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong các ngành, lĩnh vực liên quan tới người dân; tái cấu trúc, đơn giản hoá quy trình thủ tục hành chính | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ngành có liên quan | Văn bản hướng dẫn | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-------------|---|------------------------------------|--|---|----------------------|
| 19. | Hoàn thành số hoá quy trình nghiệp vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực liên quan tới người dân, doanh nghiệp, hoạt động công vụ (đất đai, tư pháp, y tế, giáo dục, lao động việc làm,...); tái sử dụng 100% dữ liệu đã số hoá để cắt giảm tối đa thủ tục hành chính và chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp | Các sở, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ | Hoàn thành số hoá quy trình nghiệp vụ nội bộ, hồ sơ tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính; cắt giảm tối đa thủ tục hành chính | Tháng 12/2025 |
| 20. | Đẩy mạnh tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hoá tối đa thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là các thủ tục liên quan đến cư trú, hộ tịch, giấy phép lái xe, đất đai, doanh nghiệp; triển khai tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh | Các sở, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh | Thủ tục hành chính được tái cấu trúc, đơn giản hoá quy trình | Thường xuyên |
| 21. | Thực hiện các quy định của Pháp luật về cơ chế, chính sách và thu hút nguồn lực phục vụ phát triển nguồn nhân lực cho đổi mới sáng tạo và một số lĩnh vực trọng tâm như bán dẫn, trí tuệ nhân tạo | Sở Tài chính | Đại học Thái Nguyên, Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo | Báo cáo thực hiện | Năm 2025 |
| III. | Đẩy mạnh phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số | | | | |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|-------------------------------------|--|-------------------------------|----------------------|
| 22. | <p>Nghiên cứu xây dựng Chiến lược tổng thể đầu tư phát triển hạ tầng số của tỉnh trong 10 năm, bảo đảm đồng bộ, hiện đại, an toàn, an ninh và có tính dự phòng cao; làm nền tảng thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Lồng ghép Chiến lược này vào quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bảo đảm tính thống nhất, liên thông và phát triển bền vững. Ưu tiên phát triển hạ tầng số tại các khu vực trọng điểm như khu công nghiệp, đô thị thông minh, khu hành chính tập trung..., bảo đảm tính kết nối, liên thông và đồng bộ. Thúc đẩy chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp viễn thông mở rộng vùng phủ sóng băng thông rộng (4G, 5G, cáp quang) đến các khu vực miền núi, khu vực có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; bảo đảm người dân được tiếp cận hạ tầng số cơ bản. Nâng cấp, mở rộng đường truyền tốc độ cao cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, cơ sở y tế, bảo đảm phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số thiết yếu cho người dân</p> | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị, doanh nghiệp | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|--|---|-------------------------------|-------------------------------|
| 23. | Xây dựng, ban hành Kế hoạch phát triển hạ tầng số | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch | Tháng 01/2026 |
| 24. | Nghiên cứu xây dựng (hoặc thuê dịch vụ) trung tâm dữ liệu | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | Năm 2025 và các năm tiếp theo |
| 25. | Xây dựng quy chế về chia sẻ hạ tầng số | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, địa phương | | Năm 2026 |
| 26. | Triển khai các nền tảng số quốc gia, nền tảng số dùng chung của ngành, lĩnh vực, vùng theo danh mục đã được ban hành bảo đảm hoạt động thống nhất, liên thông của các ngành, lĩnh vực trên môi trường số | Các sở, ngành, địa phương | - | Đảm bảo kết nối, liên thông | Năm 2025 |
| 27. | Triển khai đề án ứng dụng IoT trong một số ngành, lĩnh vực như sản xuất thương mại, quản lý năng lượng, nông nghiệp thông minh, giao thông thông minh, y tế thông minh,... | Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Sở Y tế | Sở Khoa học và Công nghệ | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 |
| 28. | Tổ chức ứng dụng trí tuệ nhân tạo dựa trên dữ liệu lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
| 29. | Triển khai thực hiện các quy định của Pháp luật về ưu đãi đầu tư, thuê, mua các sản phẩm, dịch vụ số | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Báo cáo thực hiện | Năm 2025 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|------------------------------------|--|---------------------------|----------------------|
| 30. | Triển khai các giải pháp phục vụ xây dựng và phát triển đô thị thông minh đối với một số phường trên địa bàn tỉnh | UBND các phường có liên quan | Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng | | Tháng 01/2029 |
| 31. | Hoàn thành tích hợp, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu của tỉnh với cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; các cơ sở dữ liệu dùng chung theo danh mục đã ban hành của bộ, ngành, địa phương để phát triển kinh tế - xã hội | Các sở, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh | Cơ sở dữ liệu dùng chung | Năm 2026 |
| 32. | Hoàn thành kết nối, khai thác, chia sẻ hiệu quả dữ liệu; triển khai các sáng kiến mở dữ liệu | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Hoàn thành kết nối | 2025 - 2026 |
| 33. | Tăng cường chuyển đổi số lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch: Phát triển công nghiệp văn hóa số; Xây dựng các sản phẩm văn hóa số chất lượng cao trên đa nền tảng; Hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành... | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | Các Sở, ngành, địa phương liên quan | Văn bản cấp có thẩm quyền | Thường xuyên |
| IV | Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển | | | | |
| 34. | Hình thành và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh. Lòng ghép quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi để hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ thông tin tập trung. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, hợp tác từ các doanh nghiệp, trường đại | Sở Khoa học và Công nghệ | Các cơ quan, đơn vị liên quan | Báo cáo thực hiện | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|-------------------------------------|--|-------------------------------|----------------------|
| | học, viện nghiên cứu trong và ngoài tỉnh, góp phần thúc đẩy liên kết giữa nghiên cứu, đào tạo và sản xuất - kinh doanh | | | | |
| 35. | Quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên khoáng sản của tỉnh để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Thường xuyên |
| 36. | Ưu tiên đặt hàng, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng cao, trực tiếp giải quyết những vấn đề bức thiết của tỉnh như: Phát triển nông nghiệp công nghệ cao tập trung nghiên cứu các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu; ứng dụng công nghệ tự động hóa, trí tuệ nhân tạo trong sản xuất nông nghiệp, chế biến sâu nông sản, thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng công nghệ chế biến sâu, bảo quản nông sản để gia tăng giá trị, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa; lĩnh vực bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe nhân dân, nghiên cứu công nghệ xử lý rác thải, nước thải, không khí | Các sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
| 37. | Ký kết thỏa thuận hợp tác với Đại học Thái Nguyên/các trường đại học/viện nghiên cứu trung ương và quốc tế để triển khai các chương trình nghiên cứu chung, chuyển giao công nghệ. Hỗ trợ đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích, bảo hộ quyền | Các sở, ban, ngành, địa phương | Đại học Thái Nguyên; các cơ quan, đơn vị liên quan | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|------------------------------------|---|-----------------------|-----------------------------|
| | sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao. Cử cán bộ nghiên cứu tham gia đào tạo, thực tập tại các viện nghiên cứu, trường đại học hàng đầu trong và ngoài nước; thu hút chuyên gia quốc tế đến giảng dạy, hợp tác nghiên cứu. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu chuyên sâu, tập trung vào các lĩnh vực mũi nhọn như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... Khuyến khích, hỗ trợ nhà nghiên cứu công bố bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín quốc tế; xây dựng cơ chế tài trợ, khen thưởng cho các công trình có giá trị | | | | |
| 38. | Thực hiện các quy định của pháp luật về cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước đầu tư, xây dựng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây; thu hút doanh nghiệp nước ngoài đặt trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây tại Thái Nguyên | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương liên quan | Báo cáo thực hiện | Năm 2025 |
| 39. | Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách nhà nước hiện hành và trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng hàng năm, Sở Tài chính tham mưu, báo cáo UBND tỉnh xem xét, cân đối kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nội dung Kế hoạch theo phân cấp ngân sách hiện hành và đảm bảo | Sở Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh, các đơn vị liên quan | Nguồn lực được bố trí | 2025 và những năm tiếp theo |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---|------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | phù hợp theo quy định pháp luật | | | | |
| V. | Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao | | | | |
| 40. | Rà soát, đảm bảo có chính sách đặc thù thu hút, tuyển dụng, đãi ngộ và trọng dụng nhân lực chuyên đổi số làm việc tại các cơ quan nhà nước, đảm bảo đủ về số lượng, chất lượng, phù hợp theo đặc thù lĩnh vực, địa phương | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 |
| 41. | Nghiên cứu cơ chế đặc thù nhằm thu hút người có trình độ cao về tỉnh Thái Nguyên làm việc, sinh sống; trong đó, chú trọng thu hút học sinh, sinh viên giỏi theo học các lĩnh vực toán học, vật lý, sinh học, hoá học, kỹ thuật và công nghệ then chốt, nhất là ở các trình độ sau đại học, tạo nền tảng để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 |
| 42. | Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao, gắn với nhu cầu thực tiễn; trong đó tập trung vào các nội dung đào tạo như: (1) Nhân lực trong lĩnh vực đồ họa số, sáng tạo nội dung số, nghệ thuật số; (2) Nhân lực trong lĩnh vực phần mềm; (3) Nhân lực trong lĩnh vực tự động hóa công nghiệp; (4) Nhân lực trong lĩnh vực thiết bị bay không người lái; (5) Nhân lực trong lĩnh vực bán dẫn. Phối hợp, triển khai cơ chế, chính sách đãi ngộ | Đại học Thái Nguyên | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| | hợp lý để thu hút, bồi dưỡng, phát triển và giữ chân nhân tài, nhất là đội ngũ chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, nhà khoa học, cán bộ trẻ có trình độ cao | | | | |
| 43. | Cụ thể hóa các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng số, kiến thức chuyên đổi số cho cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp,... Tăng cường đào tạo về kỹ năng số, kiến thức về công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Thường xuyên |
| 44. | Tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu về quản lý dữ liệu, quản trị số và an ninh mạng cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức | Công an tỉnh | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Thường xuyên |
| 45. | Khuyến khích các cơ sở nghiên cứu, giáo dục, đào tạo trong tỉnh liên kết, hợp tác với các cơ sở đại học, nghiên cứu tiên tiến trong và ngoài nước để trao đổi kinh nghiệm, nâng cao trình độ, năng lực hoạt động, tạo sự đột phá và chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện trong các lĩnh vực, nghiên cứu trọng điểm, ưu tiên, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----------|--|-------------------------------------|---|-------------------------------|---------------------------------|
| 46. | Thực hiện đầy đủ và kịp thời các chủ trương, chính sách về thu hút, trọng dụng nhân tài, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên, đột phá, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để thu hút nhà khoa học, các chuyên gia trong và ngoài nước tham gia phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đóng góp vào sự phát triển của tỉnh. Xây dựng, kết nối và phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài tỉnh | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Báo cáo triển khai | Thường xuyên |
| VI | Xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số | | | | |
| 47. | Xây dựng Khung kiến trúc số tỉnh Thái Nguyên | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định của UBND tỉnh | Năm 2025 và cập nhật hàng năm |
| 48. | Xây dựng Kế hoạch Chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên hàng năm | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch của UBND tỉnh | Tháng 11 của năm trước |
| 49. | Xây dựng, ban hành và triển khai Mô hình Trung tâm giám sát, điều hành thông minh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 và những năm tiếp theo |
| 50. | Xây dựng kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp tham gia phát triển các ứng dụng, dịch vụ số mới theo hình thức hợp tác công tư (PPP) | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành, địa phương | Kế hoạch | Năm 2025 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|------------------------------------|--|---|-----------------------------------|
| 51. | Thực hiện Chương trình cắt giảm đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026 theo chỉ đạo của Chính phủ | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 |
| 52. | Phát triển hạ tầng vật lý số, hạ tầng tiện ích số và công nghệ số như dịch vụ cho chuyển đổi số, trọng tâm là các nền tảng số dùng chung cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội; tích hợp cảm biến, ứng dụng công nghệ số vào hạ tầng thiết yếu phục vụ các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Kế hoạch triển khai | Tháng 08/2026 |
| 53. | Xây dựng/triển khai bộ quy tắc ứng xử văn hoá trên môi trường số theo hướng dẫn của các cơ quan trung ương | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Quy chế | Tháng 03/2026 |
| 54. | Lập Kế hoạch và triển khai Kế hoạch số hóa di sản văn hóa năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | Kế hoạch | Năm 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 |
| 55. | Xây dựng/triển khai nền tảng số nhằm giám sát, thu thập dữ liệu lĩnh vực tài nguyên, môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Khoa học và Công nghệ, các địa phương | Các hệ thống, nền tảng số được triển khai | Năm 2025 |
| 56. | Xây dựng, triển khai Kế hoạch chuyển đổi số trong hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác kết cấu hạ | Sở Xây dựng | | Kế hoạch | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|--|------------------------------------|--|--|--|
| | tăng theo quy định | | | | |
| 57. | Triển khai các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ phân tích, cảnh báo thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Sở Khoa học và Công nghệ, các địa phương | Các ứng dụng, nền tảng số ứng dụng AI được sử dụng | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | Tổ chức triển khai có hiệu quả, đúng quy định đối với các nhiệm vụ do các cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh (nếu có) phục vụ chuyển đổi số, bảo đảm kết nối với Đề án 06, gồm: | | | | |
| 58. | (1) Định danh địa điểm | Sở Xây dựng | Các sở, ngành, địa phương | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | (2) Xây dựng sàn giao dịch việc làm; Nền tảng hợp đồng lao động điện tử | Sở Nội vụ | Công an tỉnh | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------------------|------------------|---|--|
| | | | | | khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | (3) Xây dựng sàn giao dịch bất động sản | Sở Xây dựng | Công an tỉnh | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | (4) Ứng dụng dữ liệu dân cư, căn cước công dân, định danh và xác thực điện tử góp phần chuyển đổi số trong lĩnh vực ngân hàng | Ngân hàng nhà nước khu vực 5 | Công an tỉnh | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | (5) Xây dựng sàn thương mại điện tử gắn với sản phẩm nông nghiệp và đặc sản vùng miền | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Công an tỉnh | Hoàn thành sàn TMĐT, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|---|------------------------------------|------------------|---|--|
| | | | | | địa bàn tỉnh |
| | (6) Phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Công an tỉnh | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | (7) Phát triển kinh tế ban đêm | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | Công an tỉnh | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| | (9) Đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị 18 chống thất thu thuế, đảm bảo an ninh tiền tệ trên nền tảng thương mại điện tử | Sở Tài chính | Công an tỉnh | Hoàn thành triển khai, đảm bảo kết nối Đề án 06 | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|------------------------------------|--------------------------------|--|--|
| | (10) Phối hợp hoàn thành 61 tiện ích trên VneID phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đổi mới sáng tạo và phòng chống tội phạm | Công an tỉnh | | | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| 59. | Hướng dẫn, thúc đẩy doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thương mại điện tử để nghiên cứu sử dụng định danh và xác thực điện tử trong các giao dịch thương mại điện tử | Thuế tỉnh | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Quản lý chặt chẽ trên môi trường thương mại điện tử, chống thất thu thuế | Theo tiến độ cơ quan trung ương triển khai áp dụng trên địa bàn tỉnh |
| 60. | Triển khai thu phí không dừng tại bến xe, bãi đỗ trong đô thị, đánh giá hiệu quả để cải thiện quản lý giao thông, thúc đẩy văn minh đô thị | Sở Xây dựng | Các sở, ngành, địa phương | Triển khai thu phí không dừng tại bến xe, bãi đỗ trong đô thị | Năm 2025 |
| 61. | Nghiên cứu, đề nghị các doanh nghiệp cung cấp chữ ký số công cộng có chế độ ưu đãi cấp chữ ký số cho các cơ sở y tế, cán bộ, nhân viên y tế | Sở Khoa học và Công nghệ | Sở Y tế | Các cơ sở y tế và người bệnh có chữ ký số để tham gia | Năm 2025 và những năm tiếp theo |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|---|--|--------------------------------|---------------------------------|
| | | | | các hoạt động khám chữa bệnh | |
| 62. | Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển thương mại điện tử, nâng cao hiệu quả công tác quản lý thuế, đăng ký thành lập doanh nghiệp, mua bán hóa đơn điện tử | Sở Tài chính; Thuế tỉnh; Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ | Ngân hàng Nhà nước khu vực 5; Công an tỉnh; | | Năm 2025 và những năm tiếp theo |
| 63. | Các sở, ban, ngành, địa phương tập trung số hoá dữ liệu, khai thác ứng dụng cắt giảm thủ tục hành chính, trọng tâm là lĩnh vực tư pháp, giáo dục, y tế, đất đai | Các sở, ban, ngành; địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tư pháp; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | | Năm 2025 và những năm tiếp theo |
| 64. | Xây dựng Kế hoạch Nâng cao năng lực số cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Kế hoạch | Tháng 11/2026 |
| 65. | Xây dựng Kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo lĩnh vực công tác dân tộc, tôn giáo | Sở Dân tộc và Tôn giáo | Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành, địa phương | Kế hoạch | Tháng 11/2026 |
| 66. | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh. Nâng cấp mở rộng hệ thống quản lý, đánh giá chỉ số chuyển đổi số của tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Bộ tiêu chí; Hệ thống đánh giá | Năm 2025 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|--|--|--|----------------------------------|
| 67. | Triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp dựa trên bộ tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi số doanh nghiệp do cơ quan trung ương ban hành | Sở Khoa học và Công nghệ; | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Quyết định ban hành Bộ tiêu chí | Tháng 10/2025 |
| 68. | Công bố danh mục các bài toán lớn về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh để các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam tham gia giải quyết | Sở Khoa học và Công nghệ | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Các bài toán được công bố trên Cổng TTĐT của sở, ngành, địa phương | Hàng năm |
| 69. | Triển khai thực hiện các trình tự, thủ tục để thành lập và đưa vào khai thác hoạt động Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình | Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, địa phương có liên quan; | Khu công nghệ công nghệ số được triển khai | Từ năm 2025 và các năm tiếp theo |
| 70. | Xây dựng chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số | Sở Công Thương | Các sở, ngành, địa phương | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2025 |
| 71. | Thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số bao gồm đưa sản phẩm lên môi trường số; trang bị kỹ năng số cho người dân, cung cấp các tiện ích để người dân giao dịch trên môi trường số, tạo lập niềm tin số | Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Các hoạt động cụ thể | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|------------|--|--|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | Công nghệ | | | |
| 72. | Thực hiện các quy định của Pháp luật về cơ chế thu hút doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại tỉnh theo nguyên tắc: sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực tỉnh đang ưu tiên; có phát triển công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam; có đầu tư Trung tâm nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam với tỷ lệ 1% - 3% doanh thu | Sở Tài chính | Các Sở, ban, ngành, địa phương | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
| VII | Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số | | | | |
| 73. | Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân | Các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương | Công an tỉnh | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
| 74. | Thành lập Trung tâm An ninh mạng cấp tỉnh | Công an tỉnh | Các sở, ngành, đơn vị liên quan | | Năm 2025 |
| 75. | Ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân và thông tin quan trọng của tổ chức, cá nhân trên môi trường số. Định kỳ tổ chức kiểm tra, đánh giá, diễn tập phương án phòng, chống tấn công mạng; xây dựng và triển khai kế hoạch ứng phó sự cố, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành và cung cấp dịch vụ số của tỉnh | Công an tỉnh | Các sở, ngành, đơn vị liên quan | | Năm 2025 và các năm tiếp theo |
| 76. | Phối hợp xây dựng, triển khai Đề án của Thủ tướng Chính phủ về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao về an toàn thông tin mạng | Công an tỉnh | Các sở, ngành, đơn vị liên quan | Văn bản của cấp có thẩm quyền | Năm 2026 |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|-------------|---|-------------------------------------|---|-------------------|----------------------|
| 77. | Phối hợp Bộ Công an hướng dẫn và triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, dữ liệu | Công an tỉnh | Sở Khoa học và Công nghệ; các địa phương | Văn bản hướng dẫn | Thường xuyên |
| 78. | Hướng dẫn, triển khai các giải pháp mã hoá, bảo mật thông tin, dữ liệu trong lĩnh vực quốc phòng | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | Các sở, ngành, địa phương | Văn bản hướng dẫn | Thường xuyên |
| VIII | Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế | | | | |
| 79. | Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng, nền tảng số dùng chung...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số, khoa học - công nghệ cấp vùng; thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp | Các sở, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Báo cáo thực hiện | Thường xuyên |
| 80. | Xây dựng và đẩy mạnh quảng bá thương hiệu tỉnh về đổi mới sáng tạo | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương, doanh nghiệp liên quan, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước | Chương trình | Thường xuyên |

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì tham mưu/ thực hiện | Cơ quan phối hợp | Kết quả | Thời gian hoàn thành |
|----|--------------|-------------------------------------|------------------|---------|----------------------|
| | | | ngoài | | |

**PHỤ LỤC III: NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THEO THÔNG BÁO KẾT LUẬN CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG
VỀ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ**

(Kèm theo Kế hoạch số ~~119~~ /KH-UBND ngày 19/11/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời hạn hoàn thành | Lưu ý |
|----|--|---------------------------|--|---------------------|--------------------------|
| 1. | Bảo đảm hạ tầng kho lưu trữ, đường truyền phục vụ số hoá hồ sơ, tài liệu, ưu tiên số hóa hồ sơ, tài liệu của các đơn vị thuộc diện giải thể, sáp nhập. Nghiên cứu phương án thuê hạ tầng trong trường hợp hạ tầng kỹ thuật không đáp ứng, trong đó lưu ý phải bảo đảm các vấn đề về an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu khi thực hiện thuê dịch vụ hạ tầng kỹ thuật | Các sở, ngành, địa phương | | 2025 | 19-TB/TGV ngày 09/5/2025 |
| 2. | Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng số cho người dân, cán bộ, công chức, viên chức các cấp chính quyền để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số khi sắp xếp đơn vị hành chính | Sở Khoa học và Công nghệ | | Thường xuyên | 19-TB/TGV ngày 09/5/2025 |
| 3. | Trách nhiệm tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước được giao bảo đảm đúng tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng tiêu chuẩn, chế độ chi và hoàn thành nhiệm vụ được giao | Các sở, ngành, địa phương | | 2025 | 19-TB/TGV ngày 09/5/2025 |
| 4. | Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, nhất là dịch vụ công trực tuyến toàn trình, trong đó tập trung xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với thủ tục hành chính có đủ điều kiện, có đối tượng tuân thủ lớn, tần suất thực hiện cao; không xây dựng mới dịch vụ công trực tuyến đối với các thủ tục hành chính 3 năm liền không phát sinh hồ sơ để bảo đảm tiết kiệm, tránh lãng phí | Các sở, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị liên quan | Hàng tháng | 27-TB/TGV ngày 08/6/2025 |
| 5. | Đẩy nhanh tiến độ số hoá tài liệu bảo đảm an toàn, không để thất lạc, hư hỏng trong quá trình sắp xếp tổ chức bộ máy | Các sở, ngành, địa phương | | 2025 | 27-TB/TGV ngày 08/6/2025 |

| | | | | | |
|----|--|---------------------------|--|------------------|-------------------------------|
| 6. | Chủ động xây dựng, đề xuất các nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số có mục tiêu, sản phẩm đầu ra cụ thể, khả thi, tránh dàn trải, hình thức. Ưu tiên các dự án chuyển đổi số phục vụ vận hành chính quyền địa phương 2 cấp | Các sở, ngành, địa phương | | Tháng 12/2025 | 05-TB/BCĐTW ngày 04/7/2025 |
|----|--|---------------------------|--|------------------|-------------------------------|

**PHỤ LỤC IV: NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA ĐỀ ÁN 06, CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH,
CHUYỂN ĐỔI SỐ GẮN VỚI ĐỀ ÁN 06**

(Kèm theo Kế hoạch số 129 /KH-UBND ngày 14 / 11 /2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Nội dung, nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian hoàn thành |
|-----------------------|--|--|---|----------------------|
| NHIỆM VỤ CHUNG | | | | |
| 1. | Rà soát, đánh giá, nghiên cứu phương án triển khai trung tâm giám sát, điều hành thông minh dựa trên dữ liệu, kết nối với Trung tâm điều hành của Chính phủ bảo đảm thiết thực, hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan | 2025 |
| 2. | Phấn đấu đến hết năm 2025, 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình, 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý trực tuyến, 40% dân số trưởng thành sử dụng dịch vụ công trực tuyến | Các sở, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | 2025 |
| 3. | Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tại văn bản số 1552/BTTTT-TTH và 708/BTTTT-CATTT; hoàn thành kết nối giữa Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp bộ, cấp tỉnh với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công theo Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ | Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương | 2025 |
| 4. | Đẩy nhanh kết nối và chia sẻ dữ liệu quan trọng trong các lĩnh vực như dân cư, tư pháp, giáo dục, ngân hàng, thuế, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, phương tiện... | Các sở, ngành, địa phương | Sở Khoa học và Công nghệ | Tháng 12/2025 |
| 5. | Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức, viên chức kiến thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kỹ năng số, công nghệ số cơ bản phục vụ | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương | Tháng 12/2025 |

| STT | Nội dung, nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian hoàn thành |
|---------------------------------------|---|------------------------------|---|------------------------|
| | chuyển đổi số quốc gia | | | |
| 6. | Thúc đẩy việc thanh toán, chi trả không dùng tiền mặt trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đẩy mạnh triển khai thu thuế hộ gia đình phục vụ quản lý kinh tế (theo kinh nghiệm của Thành phố Hà Nội đã triển khai) | Ngân hàng nhà nước khu vực 5 | Sở Khoa học và Công nghệ | Thực hiện thường xuyên |
| 7. | Rà soát, công bố danh mục thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình; số hóa, tái cấu trúc quy trình, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính trên cơ sở tái sử dụng thông tin, dữ liệu, giấy tờ đã số hóa, tích hợp trên VNeID, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, kho dữ liệu của cá nhân, tổ chức | Các sở, ngành, địa phương | Công an tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ | 2025 |
| 8. | Triển khai hệ thống đấu giá, việc đấu giá theo hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương đảm bảo minh bạch, hiệu quả, đúng giá trị, tránh tiêu cực, tham nhũng | Sở Tư pháp | Các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan | 2025 |
| NHIỆM VỤ CỤ THỂ CỦA ĐỊA PHƯƠNG | | | | |
| 10. | Triển khai giải pháp định danh doanh nghiệp và kinh tế hộ gia đình nhỏ lẻ giúp giảm số doanh nghiệp “ma” | Ngân hàng Nhà nước Khu vực 5 | | 2025 |
| 11. | Khuyến khích sử dụng dịch vụ chấm điểm khả tín của Bộ Công an đảm bảo người dân tiếp cận dịch vụ tài chính thuận lợi | Ngân hàng Nhà nước Khu vực 5 | | 2025 |
| 12. | Tiếp tục đẩy mạnh chi trả không dùng tiền mặt đối với các đối tượng hưởng chính sách an sinh xã hội | UBND các phường, xã | | 2025 |
| 13. | Nghiên cứu, tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách thu phí 0 đồng đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh | Sở Tài chính | Các sở, ngành, địa phương | Quý 2/2026 |

| STT | Nội dung, nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|--|---------------------------|----------------------|
| 14. | Chủ động triển khai 11 tiêu đề án do Bộ Công an hướng dẫn, đặc biệt lưu ý các tiêu đề án liên quan đến mô hình du lịch thông minh; mô hình điểm tại các tỉnh, thành phố có đảo; định danh địa điểm; đặc biệt lưu ý việc xây dựng Sàn thương mại điện tử gắn với đặc sản vùng miền để triển khai | Công an tỉnh; Sở Tài chính; Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng; Ngân hàng nhà nước khu vực 5; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Văn hoá, thể thao và Du lịch; | | Tháng 12/2025 |
| 16. | Chủ động đánh giá, thống nhất lựa chọn, hợp nhất sử dụng một Hệ thống thông tin giải quyết TTHC cấp tỉnh để tổ chức nâng cấp, phát triển và kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, đáp ứng yêu cầu triển khai Cổng Dịch vụ công quốc gia trở thành điểm “một cửa số tập trung, duy nhất quốc gia; không duy trì (đóng giao diện) Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh từ ngày 01 tháng 7 năm 25 theo chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ tại Văn bản số 623/TTg-KSTT ngày 30 tháng 5 năm 2025 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương | 2025 |
| 17. | Điều chỉnh thẩm quyền, trình tự thực hiện TTHC theo các văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp, phân quyền sau khi được cấp có thẩm quyền ban hành gắn với việc kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp | Các sở, ngành, địa phương | | 2025 |
| 18. | Kịp thời công bố danh mục TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC ngay sau khi các bộ, cơ quan ngang bộ công bố, công khai các TTHC chuyển từ cấp huyện về cấp xã hoặc lên cấp tỉnh | Các sở, ngành, địa phương | | 2025 |

| STT | Nội dung, nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Đơn vị phối hợp | Thời gian hoàn thành |
|-----|---|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| 19. | Rà soát, xây dựng phương án kiện toàn Bộ phận một cửa các cấp (nhân sự, cơ sở vật chất, trang thiết bị, quy chế làm việc...) bảo đảm việc triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính khi kết thúc hoạt động của chính quyền địa phương cấp huyện và thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa 2 cấp; thực hiện nghiêm việc số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC trong quá trình tiếp nhận, xử lý tại Bộ phận Một cửa | Các sở, ngành, địa phương | | 2025 |
| 20. | Triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ sau khi triển khai thí điểm, rút kinh nghiệm tại Thành phố Hồ Chí Minh và theo hướng dẫn chuyên ngành của Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ngành, địa phương | 2025 |

**PHỤ LỤC V: NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA KẾ HOẠCH SỐ 02-KH/BCĐTW NGÀY 19/6/2025
CỦA BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 14/10/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Thời hạn | Ghi chú |
|-----------|---|---|--------------|---------|
| I | Về dữ liệu | | | |
| 1. | Đồng bộ dữ liệu CSDL quốc gia, CSDL chuyên ngành về CSDL tổng hợp quốc gia để cắt giảm thủ tục hành chính, tối ưu hóa quy trình, giải quyết thủ tục hành chính theo mức độ tăng trưởng của dữ liệu đảm bảo người dân chỉ kê khai thông tin một lần khi giải quyết các thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp. Nghiên cứu cơ chế cho phép các doanh nghiệp triển khai, đảm nhận các dịch vụ công của cơ quan nhà nước | Các sở, ngành, địa phương | Thường xuyên | |
| II | Về các nền tảng, ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp và hoạt động trong các cơ quan hệ thống chính trị | | | |
| 2. | Tiếp tục đẩy mạnh số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định, phục vụ tái sử dụng thông tin, dữ liệu, thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính | Các sở, ngành, địa phương | Thường xuyên | |
| 3. | Tiếp tục thực hiện rà soát, đánh giá, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu để bảo đảm: (1) Duy trì và cung cấp thực chất, hiệu quả 25 dịch vụ công trực tuyến toàn trình đã tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia phục vụ người dân, doanh nghiệp; (2) Cung cấp 982 dịch vụ công trực tuyến với số lượng hồ sơ trung bình phát sinh 1.000 hồ sơ/năm/tỉnh và đáp ứng yêu cầu cung cấp 100% kết quả điện tử và tái sử dụng thông tin, dữ liệu; (3) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với 82 nhóm thủ tục hành chính; (4) Cung cấp dịch vụ công trực tuyến đối với 1.139 thủ tục hành chính có thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu, cắt giảm giấy tờ và chi phí | Sở Khoa học và Công nghệ, Văn phòng UBND tỉnh, Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh | Thường xuyên | |

| STT | Tên nhiệm vụ | Cơ quan chủ trì | Thời hạn | Ghi chú |
|------------|---|--|-------------------------------------|---------|
| III | Về nhân lực cho chuyển đổi số | | | |
| 5. | Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn về kỹ năng số, kỹ năng vận hành hệ thống mới cho cán bộ, công chức, viên chức | Các sở, ngành, địa phương | Thường xuyên trong 6 tháng cuối năm | |
| IV | Bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và bảo mật | | | |
| 6. | Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng cho các hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu, ứng dụng triển khai tại địa phương | Công an tỉnh | Tháng 12/2025 | |
| 7. | Sẵn sàng có phương án dự phòng, kịch bản ứng phó khi hệ thống bị lỗi, bị tấn công, bảo đảm phục vụ người dân, doanh nghiệp không bị gián đoạn, an toàn | Các cơ quan chủ trì quản lý, vận hành các nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu | Tháng 12/2025 | |